

ng đời  
không  
là một  
ở Hán,  
ng thơ

# MỘT VÀI NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU VỀ NGÔN NGỮ TRONG THƠ NGUYỄN TRÃI

(Qua số liệu thống kê) (★)

n thực  
ao nên  
ng nên

NGUYỄN TÀI CĂN  
và VŨ ĐỨC NGHIỆU

ôn lao

chiến  
im đã  
biểu

**N**GUỖYỄN TRÃI là một nhân vật lớn trong lịch sử Việt Nam, lớn không những về tư tưởng chiến lược, về đường lối ngoại giao, về công trình biên khảo... mà còn lớn cả về sự nghiệp văn học. Theo sự hiểu biết hiện nay, Nguyễn Trãi còn để lại cho chúng ta hai thi tập: một tập gồm hơn một trăm bài thơ chữ Hán và một tập gồm hơn 250 bài thơ Nôm. Cả hai tập thơ này đều chưa được chỉnh lý một cách thật chuẩn xác về mặt văn bản học, nhưng ngay trong tình trạng hiện nay, qua thống kê sơ bộ, chúng cũng đã có thể cung cấp được cho chúng ta một số hiểu biết bước đầu và tổng quát về ngôn ngữ thơ Nguyễn Trãi (1).

I. Trong nền văn minh thời kỳ phong kiến, trên thế giới đã hình thành nhiều khu vực rộng lớn, mỗi khu vực có một nền ngôn ngữ văn tự chung, chẳng hạn khu vực Tây Âu với tiếng La tinh, khu vực Trung Á, Tiểu Á, Bắc Phi với tiếng Ả Rập... Ở khu vực Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam cũng vậy: ở đây đã hình thành một truyền thống chung là dùng tiếng Hán cổ làm ngôn ngữ văn hóa. Trong một bối cảnh như vậy, cũng như nhiều nhà cầm bút trước và sau ông, Nguyễn Trãi đã từng trước tác thi ca, với một số lượng không ít, bằng lối văn ngôn cổ điển đó.

Đây là một tác phẩm quý trong kho tàng văn học Việt Nam. Quý trước hết là ở mặt nội dung, bởi vì về mặt nội dung, Nguyễn Trãi đã nói đến tâm tư tình cảm của mình, nói đến phong cảnh đất nước mình, nói đến bạn bè mình, nói đến những vấn đề của thời đại mình. Một tâm hồn Việt Nam, một không khí hoàn toàn Việt Nam bao trùm lên toàn bộ thi tập

(★) Báo cáo ở hội nghị khoa học Trường đại học tổng hợp Hà Nội, ngày 14-1-1980

Nhưng ngay về mặt ngôn ngữ, trong thơ chữ Hán Nguyễn Trãi cũng đã có một phong cách Việt Nam riêng. Qua khảo sát bước đầu của chúng tôi, có 7 bài (7 trên hơn 100, một tỷ lệ thật đáng kể) gieo vần một cách rất lạ. Trong các bài *Thôn xá thu chiêm*, *Họa Tân trai vận*, *Ngẫu thành*, *Quá Thần phủ hải khẩu*, *Hý đề*, *Giang tây*, nếu lấy con mắt Vận thư (2), con mắt phép tắc trường quy mà nhìn, thì rõ ràng là có hiện tượng Nguyễn Trãi gieo sai vần. Trong bài *Lâm cảnh dạ bạc*, nếu vẫn lấy con mắt trên mà nhìn thì ít nhất cũng phải khẳng định rằng Nguyễn Trãi đã gieo vần theo một lối mà ta không bao giờ có thể gặp được trong thi ca thời Thịnh Đường, một giai đoạn mà xưa nay người ta thường coi là mẫu mực.

Ở vào một thời kỳ lịch sử đất nước vừa bị quân xâm lược phương Bắc chiếm đóng, chính sách ~~sách~~ thâm độc của nhà Minh muốn đưa nền văn hóa Trung nguyên xâm nhập ồ ạt vào Việt nam vừa được thi hành mà nói rằng Nguyễn Trãi không có trong tay một cuốn Vận thư để tra cứu thì thật cũng khó tưởng tượng. Còn nói rằng một người đã từng thi đỗ thái học sinh như Nguyễn Trãi mà không biết phép tắc trường quy thì đó lại cũng là một điều không dễ giải thích. Rõ ràng là khi tự do làm thơ đề nói tâm sự, chỉ hướng mình, Nguyễn Trãi đã không nghĩ đến những luật lệ máy móc của con đường cử nghiệp, không nghĩ đến những quy định trong sách vở của người Tàu. Nguyễn Trãi làm thơ chữ Hán, nhưng khi gieo vần lại gieo vần thuận theo cái âm thanh trong lối đọc của người mình, một lối đọc đã được Việt hóa cao độ. Quả vậy, *qua* (= vượt qua), *ma* (= mài), *da* (= nhiều), *hà* (= sao), *ba* (= sóng), *nga* (= ngâm nga); ở tiếng Hán vốn thuộc vận bộ *ca* với một nguyên âm rộng, đồng sau, còn *hoa* (= bông hoa), *gia* (= nhà), *trà* (= chè), *giá* (= thêm), *rà* (= răn), *gia* (= đẹp) (3) vốn thuộc vận bộ *ma* với một nguyên âm hẹp hơn, đồng trước, hai nhóm này ở thơ Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh không bao giờ gieo vần với nhau, nhưng ở Việt Nam đọc lên lại nghe rất hài hòa. Điều này rất dễ hiểu: ở tiếng Việt từ thượng cổ đến nay chỉ có một nguyên âm *a* duy nhất, hai nguyên âm vận bộ *ca*, vận bộ *ma* của tiếng Hán vào Việt Nam đều phải đồng quy thành *a* cả. Đối với năm vần: *dao*, *lao*, *dào*, *phao*, *hào*, ở bài *Lâm cảnh dạ bạc* cũng có tình hình na ná như thế. Bốn vần đầu ở tiếng Hán vốn thuộc vận bộ *Hào*, nhất đẳng (*Hào* như trong *hào kiệt*), vần cuối cùng ở tiếng Hán vốn thuộc vận bộ *HÀO*, nhị đẳng (*HÀO* như trong *son hào hải vị*), thì gia Tuy, Đường bao giờ cũng xem đây là hai vận bộ đọc quá xa nhau, cùng đem đề vào trong một bài thơ thì sẽ lạc vận. Nhưng vào Việt Nam cả *Hào* cả *HÀO* đều đồng quy thành *AO*, nếu đứng vững trên quan điểm Việt Nam mà nhìn, thì đem chúng gieo vần với nhau hoàn toàn không có gì là sai trái.

Tóm lại, Nguyễn Trãi làm thơ bằng chữ Hán, nhưng Nguyễn Trãi đã không để cho sự uyên bác sách vở ngoại lai ràng buộc lấy mình. Nguyễn Trãi lắng nghe và quan tâm trước hết đến cái nhạc điệu có thực trong âm thanh có thực của tiếng Hán Việt đương thời. Nói một cách khác Nguyễn Trãi đã viết theo một lối thi pháp có nét riêng của người Việt, một lối thi pháp đã định hình thành truyền thống ít nhất cũng đã vài ba thế kỷ trước đó (4).

II. Nhưng trong thơ Nguyễn Trãi, phân quan trọng nhất vẫn là phần thơ Nôm. Đây là tập thơ Nôm cỡ lớn, vào loại xtra nhất trong lịch sử văn học Việt Nam. Hình như thơ Nôm Nguyễn Trãi được sáng tác vào những hoàn cảnh có phần khác với thơ chữ Hán: «vịnh vật», «bảo kính cảnh giới» thì làm Nôm, đi theo vua, đi ra ngoại quốc thì làm chữ Hán. Sự phân chia thành hai địa hạt khác nhau như thế là một thói quen sau này ta vẫn còn sẽ thấy ở nhiều tác giả khác. Có điều, ở khá nhiều tác giả sau này ta thấy đằng sau lưng sự phân chia địa hạt sáng tác là cả một sự phân chia chức năng cho hai ngôn ngữ: sáng tác về những đề tài trang trọng, nghiêm chỉnh thì dùng chữ Hán, làm thơ để chơi, để mua vui thì dùng Nôm. Nghĩa là ở các tác giả này vẫn còn vương vấn cái quan niệm «trọng chữ, khinh Nôm», coi «Nôm na là cha mách què». Ở Nguyễn Trãi hoàn toàn khác, 100% các bài thơ Nôm của ông đều nói đến những cái chân thành nhất, trang nghiêm nhất: nói đến chí hướng, nói đến đạo lý, nói đến lẽ sống ở đời... Không nghi ngờ gì nữa, Nguyễn Trãi hết lòng tôn trọng ngôn ngữ dân tộc, tin yêu ngôn ngữ dân tộc. Nguyễn Trãi đã dùng nó vào những phút trang trọng nhất, và ở những phút đó đã gửi gắm nhiều cho nó, cảm chắc nó có thể hoàn thành sứ mệnh làm công cụ tư duy, công cụ biểu đạt tình cảm cho mình. Thành thử không phải chỉ cái khối lượng khá lớn, cái chất thơ chân thành các bài trong Quốc âm thi tập đã làm nên vị trí của Nguyễn Trãi trong lịch sử văn học, mà ngay cái tấm lòng trân trọng của tác giả đối với ngôn ngữ dân tộc cũng đã là một mẫu mực sáng ngời.

∴

III. Nói đến ngôn ngữ trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, điểm đầu tiên nổi bật là sự phong phú của tác giả về mặt dùng từ. Qua thống kê toàn bộ các bài trong Quốc âm thi tập chúng tôi thấy Nguyễn Trãi đã dùng cả thảy hơn một vạn một ngàn lượt từ (11067) trong đó có cả thảy 2235 từ khác nhau (5). 2235 không phải là một con số lớn, so với kho từ của ngôn ngữ. Nguyễn Trãi chỉ làm hơn 250 bài thơ nhỏ, rất nhiều bài lại tập trung xoay xung quanh một đề mục, cho nên mới có con số từ không lớn như vậy. Nhưng 2235 đặt trên tổng số 11067 thì lại làm thành một cái tỷ lệ rất có ý nghĩa. Theo phương pháp thống kê ngôn ngữ học, nếu tỷ lệ giữa số lượng các từ khác nhau (ký hiệu là L) và độ dài văn bản (tức số lượng lượt từ, ký hiệu là N) mà càng lớn thì điều đó chứng tỏ rằng cách sử dụng kho từ vốn có của tác giả càng phong phú. Cổ nhiên, nếu độ dài văn bản thống kê càng lằng thì tỷ lệ L/N sẽ càng bé lại, bởi vì càng về sau thì cái khả năng tìm ra từ mới sẽ càng giảm dần. Nhưng nếu đem hai văn bản của hai tác giả có độ dài tương đương so sánh với nhau thì sự chênh lệch giữa hai tỷ lệ  $L_1/N_1$  với  $L_2/N_2$  sẽ chính là sự chênh lệch về mặt giàu có giữa hai cách sử dụng kho từ của 2 tác giả. Hiện nay đã có nhiều cứ liệu chứng tỏ rằng vốn từ của Hồ Chủ tịch vô cùng phong phú (6). Ở loại văn châm biếm, đả kích của Hồ Chủ tịch lấy ở một độ dài ngang Quốc âm thi tập ta có L/N bằng 0,19 còn ở Quốc âm thi tập ta có 0,20: một sự gần gũi ngang tầm thật là thú vị, giữa hai vị tác giả, đồng thời là hai vị anh hùng nổi tiếng của thời đại!

Nói đến sự phong phú trong cách dùng từ của Nguyễn Trãi ở Quốc âm thi tập, ta còn một cứ liệu nữa cũng không kém phần quan trọng: số lượng những từ chỉ xuất hiện 1 hoặc 2 lần. Trên nguyên tắc, hệ số lượng lớp từ có tần số thấp này càng lớn thì tác giả có kho từ càng đa dạng, bởi vì tác giả đã luôn luôn đổi thay các từ ngữ của mình khi đi từ bài này sang bài khác, không chịu lặp đi lặp lại nhiều lần những gì đã có ở trước. Cổ nhiên, ở đây cũng như ở trên kia, khi văn bản càng dài thì tỷ lệ này càng giảm. Nhưng biết chọn những độ dài ngang nhau để so sánh thì số liệu thu được sẽ rất có giá trị. Ở Quốc âm thi tập, trên độ dài 11067 lượt từ, với tổng số từ là 2235, chúng tôi đã thống kê được cả thảy:

- 1022 từ chỉ xuất hiện 1 lần
- 352 từ xuất hiện 2 lần
- 309 từ xuất hiện từ 3 đến 4 lần
- 280 từ xuất hiện từ 5 đến 9 lần
- và 274 từ xuất hiện từ 10 lần trở lên.

Thế nghĩa là trong kho từ của Quốc âm thi tập, gần 46% trường hợp Nguyễn Trãi đã dùng từ không lặp lại một lần nào: một tỷ lệ khá cao, nếu đem so sánh ngay với cả thể loại truyện ký của các nhà văn hiện đại (7). Nguyễn Trãi nói đến chim nhưng ngoài từ *chim* chỉ chủng loại còn dùng đến 10 tên chim cụ thể: *âu, lộ, hạc, phượng, hồng hộc, đỗ quyên, nhạn, khướu, diều, vẹt*. Nguyễn Trãi 6 lần nói đến rau, nhưng 2 lần đã dùng từ *muống*, 1 lần dùng từ *niêng niêng*, 1 lần dùng từ *mồng*, 1 lần dùng từ *mồng toi* nên ngay từ *rau* cũng chỉ dùng 1 lần. Cái tỷ lệ từ có tần số cực thấp mà số đi lên cao đến con số 46% như trên, chính là vì Nguyễn Trãi đã luôn luôn có cái phong cách biết cố gắng tìm ra những từ chính xác, đích đáng như vậy đó.

IV. Chúng ta quý Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta khá nhiều thơ Nôm. Nhưng còn đáng quý hơn nữa là Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta không phải một lối thơ Nôm bác học, mà là một lối thơ Nôm viết bằng ngôn ngữ đậm đà màu sắc dân tộc.

Nguyễn Trãi sống vào một thời đại Hán học đang sắp vươn lên đến cái đỉnh cực thịnh của nó. Nguyễn Trãi là một nhà thơ uyên thâm về đường học vấn. Thơ Nguyễn Trãi lại bàn nhiều đến thể sự, đến đạo nghĩa. Nhưng lạ thay! từ ngữ Hán Việt trong thơ Nguyễn Trãi lại chiếm một vị trí mờ nhạt hơn nhiều, nếu so với Cung oán, Hoa tiên hãy so với cả thơ bà Huyện Thanh quan gần đây. Trong lớp từ dùng với tần số cao nhất (tức là lớp từ gần bó với Nguyễn Trãi nhiều nhất) cũng mới có chưa đầy 20% thuộc vốn Hán Việt (54/272). Hơn nữa, trong số đó, những từ rõ ràng có màu sắc ngoại lai, bác học như: *phủ quy, thể gian, quân tử* hoặc *nguyệt* (= trăng), *thế* (= đời), *đắc* (= được), *tri* (= ao) thì lại vô cùng ít; chúng chỉ mới chiếm khoảng 3% vì 17% còn lại đều là những từ Hán Việt đã được Việt hóa lâu đời: *xuan, thu, hương, hoa, cảnh, thú, v.v...*

Nguyễn Trãi cũng rất hay dùng từ đơn âm. Như nhiều người đã biết, trong tiếng Việt, những từ lâu đời nhất, vững bền nhất, gần gũi nhất với cuộc sống hàng ngày đều là những từ đơn âm. Lớp từ đa âm (mà chủ yếu là song âm) nói chung, chính là lớp từ văn hóa mới sản sinh sau, thuộc vào lớp hậu kỳ... Trong ngôn ngữ Quốc âm thi tập, lớp từ đơn âm đã lên đến một tỷ lệ rất cao: 71,2% (1590 từ). Đó là chưa nói một điều: trong số hơn 28% từ đa âm còn lại thì cũng đã có một số lượng đáng kể vốn là những từ thuần Việt, những từ lấp láy rất quen thuộc với quần chúng: *phơ phơ, thon thót, xanh xanh, v.v...*

Người ta đã có tổng kết, những nhà thơ vĩ đại thường là những người rất nhạy cảm về mặt ngôn ngữ: họ nắm rất vững tiếng nói dân tộc, họ trân trọng nâng niu kho từ dân tộc, họ rất ngại ngần khi bắt buộc phải dùng một từ ngoại lai, một từ đang có cái gì đó có vẻ xa lạ. Trong kho từ vựng toàn bộ tác phẩm Pu-skin, Pu-skin chỉ dùng dăm bảy từ bắt đầu bằng phụ âm  $\Phi$ . Vì sao vậy? Vì thời Pu-skin, những từ có phụ âm  $\Phi$  đang còn là những từ mới du nhập, chưa quen thuộc lắm đối với người Nga như ngày nay

Có lẽ trường hợp Nguyễn Trãi cũng là như thế. Nguyễn Trãi ít dùng từ ngữ Hán Việt, Nguyễn Trãi chuyên dùng từ đơn âm chính là vì Nguyễn Trãi nhạy cảm, Nguyễn Trãi luôn luôn nghiêng hẳn về lớp từ gốc gác Việt Nam, về lớp từ quen thuộc có đã từ lâu đời.

V. Trên đây chúng ta đã thấy số liệu thống kê có thể giúp chúng ta phát hiện ra được thái độ của Nguyễn Trãi đối với ngôn ngữ, và một vài đặc trưng cơ bản của Nguyễn Trãi trong việc sử dụng ngôn ngữ. Nhưng đối với tâm tư tình cảm của Nguyễn Trãi, đối với nguồn thi hứng của Nguyễn Trãi thì như thế nào?

Phần lớn tác phẩm chữ Hán đã nói lên một điều rất rõ nét: trong giai đoạn lịch sử định ta đang còn dang dở cầm cự, Nguyễn Trãi là một người đã lớn tiếng đề cao chính nghĩa, kịch liệt đấu lý với kẻ thù, trong giai đoạn liền sau ngày «đại định» Nguyễn Trãi là một người đã sáng khoái, hào hùng ca tụng sức mạnh dân tộc, ca tụng tâm vóc dân tộc, cũng như đã thẳng thừng công khai vạch tội kẻ lữ xâm lược. Nhưng trong Quốc âm thi tập Nguyễn Trãi có còn là con người của đấu tranh, của chiến thắng đó nữa không? Nguyễn Trãi đã thông tin cho ta những gì sau những dòng thơ Nôm?

Qua thống kê, chúng tôi thấy có hơn 270 từ luôn luôn được lặp đi lặp lại, khi ít cũng 10 lần, khi nhiều có thể lên đến trên 150 lần. Nếu trừ những hư từ và những từ tuy không thật là «hư» nhưng ít nhiều cũng có mang giá trị như là những yếu tố đưa đẩy thì còn lại một cái vốn hết sức quý, đây là những thực từ chỉ những cái luôn luôn ám ảnh tâm hồn Nguyễn Trãi, quện chặt với dòng suy nghĩ Nguyễn Trãi. Theo sự khảo sát của chúng tôi, phần lớn những từ này không rời rạc nhau, không phân tán ra thành quá nhiều đề mục khác nhau mà lại có xu thế tập

hợp vào một số trong diêm nhất định, và giữa các trong diêm này có những mối liên hệ lô gích trong một hệ thống. Một sự tập hợp không chút nào ngẫu nhiên: đây chính là sự thể hiện ra ở hệ thống từ vựng có tần số cao cái mà các nhà nghiên cứu văn học thường gọi là tâm tư, tình cảm của Nguyễn Trãi, thái độ xử thế của Nguyễn Trãi trước bi kịch của cuộc đời.

a) Nguyễn Trãi vốn là một con người nói nhiều đến tình cảm: nói đến *mừng* (16 lần), *thương* (15 lần), *ước* (14 lần), *yêu* (11 lần), nhưng nhiều hơn là nói đến *tiếc* (22), *âu* (= lo, 22), *ngại* (16), *toan* (15), *nỡ* (15), *hiềm* (13)... (8)

† Nguyễn Trãi băn khoăn suy nghĩ nhiều về lẽ sống: *thế* (42), *đạo* (33), *dời* (22), *thế gian* (13), *tài* (19), *phận* (19), *khòn* (14), *dại* (13), *tiết* (13), *nghĩa* (13), *nghiệp* (10), *lòng* (10)...

† Nguyễn Trãi nặng lòng vì xã hội, quan tâm đến các chức trách, phận sự trong xã hội: *chứa* (20), *quan* (14), *dân* (11), *bề tôi* (16), *thánh* (14), *hiền* (11), *quản tử* (12)...

† Nguyễn Trãi luôn luôn mơ ước một xã hội lý tưởng, những con người lý tưởng: *Đường Ngu* + *Nghiêu* + *Thuấn* (18), *Nhan uyển* (7).

b) Nhưng Nguyễn Trãi lại đứng trước một tình thế bất buộc bản thân phải rút lui về ẩn. Về với thiên nhiên, ca tụng cảnh thú thiên nhiên: *nguyệt* (62), *xuân* (55), *hou* (33), *thu* (39), *non* (38), *trúc* (35), *mai* (33), *cây* (28), *chim* (26), *cảnh* (25), *bóng* (24), *đêm* (23), *gió* (19), *tuyết* (18), *trời* (18) *cúc* (18), *thông* (16), *mây* (12), *trăng* (10).

† Về sống và khuyên con cháu sống một cuộc đời đạm bạc: sống *bền* (*chi*) (47) trước cái gian khổ: *khó* (22), *khó khăn* (12), *ngặt* (17), *nhọc* (15), *già* (18), *bạc* (đầu) (14), *lạnh* (12); sống không chạy theo cái phù hoa: *cửa* (33), *cóng* (30), *đanh* (26), *phú quý* (17), *lợi* (10); sống hướng về lạc thú tinh thần: *nhân* (43), *thanh* (33), *lành* (23), *yên* (16), *an* (10), *tự nhiên* (15)...

c) Nguyễn Trãi rút lui nhưng không phải Nguyễn Trãi hoàn toàn trở lung lay với cuộc sống. Nguyễn Trãi rút lui nhưng không phải để đi vào cái bi ẩn, cái hư vô lịch diệt của tôn giáo. Nguyễn Trãi sống vẫn nói đến *khách* (43) *bạn* (35) *con* (18); nói đến *nhà* (35) *cửa* (34) *lều* (22) *quê* (18) *vườn* (14); nói đến những cái *thân* (36) *cũ* (35) *xưa* (21) *quen* (11). Nguyễn Trãi nói đến *hương* (30) *cầm* (22) *sách* (21) *thơ* (20) nhưng cũng nói đến *áo* (18) *cơm* (24) *rượu* (14) *chè* (12); nói đến *chơi* (22) *nằm* (13) *ngâm* (13), nhưng cũng nói đến *ăn* (29) *mặc* (10).

Nói tóm lại, chúng ta thấy ngôn ngữ, và qua ngôn ngữ thấy cuộc đời, tâm hồn, phẩm hạnh của một nhà thơ già bất phùng thời, sống thanh bạch ở nông thôn, vừa nhuần nhuyễn đạo lý «thánh hiền» vừa thấm thía những sự từng trải đã đúc kết thành trí tuệ quần chúng – một trong những mẫu người có nét cao đẹp có thể có trong khuôn khổ xã hội phong kiến Việt Nam thời trước.

VI. Nguyễn Trãi là một vị anh hùng đã cống hiến nhiều cho lịch sử đất nước. Riêng ở địa hạt ngữ văn, bản thân sự đóng góp của Nguyễn Trãi vào lâu đài ngôn ngữ văn học, vào lịch sử thơ ca cũng rất lớn. Hơn

nữa, với nhiều điều kiện khách quan (với sự mất mát hầu hết thư tịch thời đại Lý Trần, với sự dày lùi lên một quãng cách lịch sử dài hơn 5 thế kỷ) sự đóng góp này lại càng hiện lên trước mắt chúng ta, với một tầm vóc lớn hơn lên gấp bội. Hiên nhiên Nguyễn Trãi trở thành nhà thơ lớn đầu tiên của Việt Nam, Quốc âm thi tập trở thành tập thơ Nôm lớn và cổ nhất của Việt Nam. Nói đến văn bản Nôm có độ dài đáng kể và xưa nhất trong lịch sử văn tự không thể không nghĩ đến hơn 250 bài thơ này, mặc dầu hiện nay chúng ta chỉ còn lại bản sao đời Nguyễn: nói đến lịch sử ngữ âm, lịch sử từ vựng, lịch sử ngữ pháp cũng không thể không đề cập đến cái mốc quan trọng này. Đây là một cái mốc khá cơ bản trong việc phân kỳ: một cái mốc phong phú hơn An nam dịch ngữ và cổ hơn từ điển A. de Rhodes nhiều.

Rõ ràng là khi nghĩ đến mặt lịch sử ngữ ngôn văn tự cũng như bất kỳ mặt nào của lịch sử đất nước (lịch sử văn học, lịch sử văn hóa, lịch sử ngoại giao, lịch sử đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị...) chúng ta cũng thấy nổi lên một trách nhiệm: phải nghiên cứu sâu sắc hơn nữa, toàn diện hơn nữa cả cái giá tài phong phú, đa diện, quý báu mà Nguyễn Trãi đã để lại cho đất nước.

Trên đây mới chỉ là một vài sự nhận xét nhỏ nhoi, tản mạn đầu tiên của chúng tôi, khoan vùng trong một địa hạt rất hạn chế, đưa ra, nhân lễ tưởng nhớ 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi, như một bó hoa thành kính của lớp hậu học đặt lên trước đài kỷ niệm của con người Việt Nam vĩ đại đó.

#### CHÚ THÍCH

- (1) Chúng tôi đã ước lượng qua và thấy rằng sự khi chính lý lại văn bản, nếu có thay đổi thì sự thay đổi đó cũng chỉ động đến khoảng 5-10% kho từ Quốc âm thi tập. Thế nghĩa là các văn bản hiện nay vẫn có thể dùng tạm được trong bước khảo sát sơ bộ.
- (2) Vận thư là những cuốn tự điển sắp xếp theo vận mục đề quy định việc gieo vần cho các nhà thơ. Ví dụ: Thiết vận của Lục Pháp Ngôn (601), Quảng Vận của Trần Bành Niên (1008), v.v...
- (3) Giai (= đẹp) thường đọc là giai, nhưng trong thơ có thể đọc là gia, cũng như nhai có thể đọc là nha. Đây là kết quả của lịch sử diễn biến trong tiếng Hán, vào khoảng từ Sơ Đường đến Văn Đường.
- (4) Hiện lượng ca, ma gieo vần với nhau chúng tôi thấy đã bắt đầu xảy ra ở một bài văn bia cuối thế kỷ 12 (An hoạch sơn báo ân tự bi ký).
- (5) Đây là thống kê theo quan niệm của chúng tôi về khái niệm "từ" - Nếu theo một quan niệm khác thì con số đó có thể thay đổi ít nhiều.
- (6) Xin xem chẳng hạn công trình nghiên cứu của Lê Văn Kim: "Góp phần tìm hiểu sự phân bố từ vựng trong những bài viết ngắn, văn phong đả kích châm biếm của Hồ Chủ tịch".
- (7) Xin xem tạp chí Ngôn ngữ số 2, số 4 năm 1976.
- (8) Nhiều khi số lần xuất hiện với cái nghĩa đã được dùng để phân loại không ăn khớp lắm với tổng số lần xuất hiện. Chúng tôi đã lưu ý đến điều đó trong quá trình chọn lọc. Nhưng ở đây, để giản tiện, chúng tôi vẫn chỉ ghi một con số: con số chỉ tổng số lần.
- (9) Những con số này thấp hơn 10, nhưng đối với tên riêng thế là đã lớn lắm, vì vậy chúng tôi vẫn dùng.